

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 3 năm 2025

V/v CBTT Báo cáo tài chính năm 2024
đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nhuận

Địa chỉ thường trú: Khóm 1, Phường 7, TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán (Nh...
đính kèm).
7. Nội dung giải trình:

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO		TĂNG/ GIẢM (%)
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.255.844.016	359.733.249.950	2,93%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25.609.584	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.230.234.432	359.733.249.950	2,92%
4	Giá vốn hàng bán	339.743.119.898	328.665.461.422	3,37%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.487.114.534	31.067.788.528	-1,87%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.587.992.730	1.914.937.742	-17,07%
7	Chi phí tài chính	594.041.105	272.689.047	117,85%
	- Trong đó: Chi phí lãi	593.490.561	272.629.649	117,69%



	vay			
8	Chi phí bán hàng	6.422.931.138	6.364.572.879	0,92%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.580.816.230	16.181.093.575	-9,89%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.477.318.791	10.164.370.769	3,08%
11	Thu nhập khác	23.550.000	7.313.265	222,02%
12	Chi phí khác	31.656.515	-	-
13	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(8.106.515)	7.313.265	-210,85%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.469.212.276	10.171.684.034	2,93%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.329.818.159	2.151.258.778	8,30%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.139.394.117	8.020.425.256	1,48%
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.357	1.229	10,41%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 1,48% so với năm 2023 do: trong năm 2024 doanh thu thuần tăng 10,5 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,6 tỷ đồng.

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Thanh Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thuận
Bà Trần Như Quỳnh
Ông Trần Thiên Hồng
Ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Đỗ Thành Hưng
Ông Đinh Nhật Dương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Nguyễn Thanh Nhuận

Giám đốc
Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8

Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Số: 05M /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.901.214.406	86.182.109.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.121.473.191	22.543.505.044
1. Tiền	111		3.121.473.191	12.543.505.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	35.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.658.818.917	4.121.243.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.198.122.077	3.661.908.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		228.316.050	14.586.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	363.501.370	485.465.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(131.120.580)	(40.717.380)
IV. Hàng tồn kho	140	8	58.166.939.145	28.603.773.206
1. Hàng tồn kho	141		58.166.939.145	28.935.620.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(331.846.812)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		953.983.153	913.588.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	284.592.989	504.485.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		669.390.164	409.103.430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.412.808.939	38.889.400.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	511.526.016	-
II. Tài sản cố định	220		43.575.223.891	34.259.396.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	32.362.935.075	34.259.396.026
- Nguyên giá	222		131.649.757.854	127.995.202.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.286.822.779)	(93.735.806.297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	11.212.288.816	-
- Nguyên giá	225		11.983.425.797	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(771.136.981)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.186.058.460
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.186.058.460
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.326.059.032	2.443.946.431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.326.059.032	2.443.946.431
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		152.314.023.345	125.071.510.762

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.569.463.167	58.026.682.492
I. Nợ ngắn hạn	310		74.506.967.116	55.062.202.617
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.333.200.920	21.380.304.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	47.792.464.908	23.755.529.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	698.180.985	992.261.730
4. Phải trả người lao động	314		7.476.096.999	6.769.987.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	502.987.452	344.942.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		72.130.379	65.483.489
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.236.405.438	1.238.940.633
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	395.500.035	514.753.540
II. Nợ dài hạn	330		9.062.496.051	2.964.479.875
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	9.062.496.051	2.964.479.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.744.560.178	67.044.828.270
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	68.744.560.178	67.044.828.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.535.801.899	10.931.716.848
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.213.598.279	8.117.951.422
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		74.204.162	97.526.166
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.139.394.117	8.020.425.256
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		152.314.023.345	125.071.510.762

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	370.255.844.016	359.733.249.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	25.609.584	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		370.230.234.432	359.733.249.950
4. Giá vốn hàng bán	11	23	339.743.119.898	328.665.461.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.487.114.534	31.067.788.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.587.992.730	1.914.937.742
7. Chi phí tài chính	22	26	594.041.105	272.689.047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		593.490.561	272.629.649
8. Chi phí bán hàng	25	27	6.422.931.138	6.364.572.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.580.816.230	16.181.093.575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.477.318.791	10.164.370.769
11. Thu nhập khác	31		23.550.000	7.313.265
12. Chi phí khác	32		31.656.515	-
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.106.515)	7.313.265
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.469.212.276	10.171.684.034
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.329.818.159	2.151.258.778
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.139.394.117	8.020.425.256
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.357	1.229



Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu



Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.469.212.276	10.171.684.034
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.322.153.463	5.746.370.034
Các khoản dự phòng	03	(241.443.612)	331.846.812
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(734.490)	(383.117)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.041.100.017)	(1.914.495.227)
Chi phí lãi vay	06	593.490.561	272.629.649
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.101.578.181	14.607.652.185
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.543.956.154)	(2.631.995.989)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(29.231.319.127)	8.660.625.761
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.694.652.070	(17.465.174.036)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(662.220.521)	174.149.522
Tiền lãi vay đã trả	14	(561.093.545)	(274.807.192)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.575.724.040)	(1.758.182.203)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	300.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.239.351.314)	(1.708.947.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.017.434.450)	(96.679.552)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.608.760.147)	(6.395.973.433)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(30.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	50.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.185.264.400	2.106.002.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.423.495.747)	15.710.028.644
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	515.420.631	3.231.784.008
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.266.633.133)	(2.636.250.532)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.911.059.244)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.319.564.400)	(4.079.588.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.981.836.146)	(3.484.055.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(19.422.766.343)	12.129.293.968
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.543.505.044	10.413.827.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	734.490	383.117
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.121.473.191	22.543.505.044

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểuTrần Minh Nhất
Kế toán trưởngNguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 219 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 29.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

5

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi

ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tính hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm/kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm/kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	80.798.373	89.397.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.040.674.818	12.454.107.850
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	3.121.473.191	22.543.505.044

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.000.000.000	35.000.000.000	30.000.000.000
(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 6 tháng, với lãi suất 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,5%/năm).			

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	4.751.239.000	-
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	1.577.253.600	531.360.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	301.344.000	626.400.000
Các khách hàng khác	568.285.477	2.504.148.723
	7.198.122.077	3.661.908.723
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	247.686.102	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	338.301.370	482.465.753
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.000.000	3.000.000
Tạm ứng cho công nhân viên	8.200.000	-
	363.501.370	485.465.753
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	511.526.016	-
	511.526.016	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.430.275.897	-	19.381.350.891	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	569.102.353	-	2.542.306.483	-
Thành phẩm	16.417.560.895	-	7.011.962.644	(331.846.812)
Hàng gửi bán	15.750.000.000	-	-	-
	58.166.939.145	-	28.935.620.018	(331.846.812)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97.744.343	282.883.782
Vật liệu, phụ tùng thay thế	11.825.001	17.841.667
Các khoản khác	175.023.645	203.759.620
	284.592.989	504.485.069
b. Dài hạn		
Vật liệu, phụ tùng thay thế	455.966.875	1.072.302.375
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.288.347.698	947.191.792
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	581.744.459	415.801.897
Các khoản khác	-	8.650.367
	3.326.059.032	2.443.946.431

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	53.777.225.742	65.301.275.333	8.366.626.842	550.074.406	127.995.202.323
Tăng trong năm	2.751.197.349	775.300.000	-	128.058.182	3.654.555.531
Phân loại lại	(622.547.980)	622.547.980	-	-	-
Số dư cuối năm	55.905.875.111	66.699.123.313	8.366.626.842	678.132.588	131.649.757.854
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	30.250.317.855	55.928.656.368	7.165.099.082	391.732.992	93.735.806.297
Khấu hao trong năm	3.067.591.748	2.014.887.801	402.848.502	65.688.431	5.551.016.482
Phân loại lại	(5.187.900)	5.187.900	-	-	-
Số dư cuối năm	33.312.721.703	57.948.732.069	7.567.947.584	457.421.423	99.286.822.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	23.526.907.887	9.372.618.965	1.201.527.760	158.341.414	34.259.396.026
Tại ngày cuối năm	22.593.153.408	8.750.391.244	798.679.258	220.711.165	32.362.935.075

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 55.293.667.973 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 53.724.441.473 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.025.545.426 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27.679.948.877 VND).

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	11.983.425.797
Số dư cuối năm	11.983.425.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	771.136.981
Số dư cuối năm	771.136.981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	11.212.288.816

Theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, số 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được quyền lựa chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.385.303.268	1.385.303.268	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.185.973	2.329.818.159	2.575.724.040	591.280.092
Thuế thu nhập cá nhân	155.075.757	251.183.654	299.358.518	106.900.893
Tiền thuê đất	-	76.505.846	76.505.846	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	42.294.302	42.294.302	-
	992.261.730	4.088.105.229	4.382.185.974	698.180.985

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bao bì Nhựa Trung Sơn	1.903.399.452	406.522.357
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Liên minh (LIMICO)	292.516.400	3.801.048.510
Công ty TNHH Quang Trần Phát	61.050.240	4.402.350.000
Phải trả cho các đối tượng khác	12.076.234.828	12.770.383.586
	14.333.200.920	21.380.304.453
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.549.800	-

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	31.978.740.750	23.752.206.958
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	15.787.500.000	-
Các khách hàng khác	26.224.158	3.322.158
	47.792.464.908	23.755.529.116
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	31.978.740.750	23.752.206.958

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền điện	342.028.859	216.381.064
Chi phí lãi vay	35.958.593	3.561.577
Các khoản trích trước khác	125.000.000	125.000.000
	502.987.452	344.942.641

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	1.238.940.633	1.238.940.633	1.406.373.006	1.266.633.133	1.378.680.506	1.378.680.506
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	-	-	4.768.784.176	2.911.059.244	1.857.724.932	1.857.724.932
	1.238.940.633	1.238.940.633	6.175.157.182	4.177.692.377	3.236.405.438	3.236.405.438

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng (i)	4.203.420.508	4.203.420.508	515.420.631	1.266.633.133	3.452.208.006	3.452.208.006
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	-	-	11.757.752.727	2.911.059.244	8.846.693.483	8.846.693.483
	4.203.420.508	4.203.420.508	12.273.173.358	4.177.692.377	12.298.901.489	12.298.901.489

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.238.940.633	1.238.940.633			3.236.405.438	3.236.405.438
- Số phải trả sau 12 tháng	2.964.479.875	2.964.479.875			9.062.496.051	9.062.496.051

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng cho vay số DN4-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 25 tháng 01 năm 2022, DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022, DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 16 tháng 5 năm 2023, DN-2011/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 20 tháng 11 năm 2023, DN-2211/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 22 tháng 11 năm 2023, DN-2706/2024-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 10 tháng 7 năm 2024 với thời hạn vay từ 3 đến 5 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 10). Lãi suất của các khoản vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 8%/năm đến 12%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 8,9%/năm đến 12%/năm).

- (ii) Thể hiện khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 với thời hạn cho thuê tài chính 60 tháng. Lãi suất của các khoản nợ thuê tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7,6%/năm.

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.236.405.438	1.238.940.633
Trong năm thứ hai	3.152.506.932	1.213.527.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.909.989.119	1.750.952.875
	12.298.901.489	4.203.420.508
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	3.236.405.438	1.238.940.633
Số phải trả sau 12 tháng	9.062.496.051	2.964.479.875

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	514.753.540	281.152.924
- Trích quỹ trong năm	2.120.097.809	1.642.548.216
- Sử dụng quỹ	(2.239.351.314)	(1.408.947.600)
Số dư cuối năm	395.500.035	514.753.540

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000	9.918.903.186	6.832.476.644	64.746.539.830
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.020.425.256	8.020.425.256
Trích lập các quỹ	-	1.012.813.662	(2.655.361.878)	(1.642.548.216)
Chia cổ tức	-	-	(4.079.588.600)	(4.079.588.600)
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000	10.931.716.848	8.117.951.422	67.044.828.270
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.139.394.117	8.139.394.117
Trích lập các quỹ (i)	-	1.604.085.051	(3.724.182.860)	(2.120.097.809)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(4.319.564.400)	(4.319.564.400)
Số dư cuối năm nay	47.995.160.000	12.535.801.899	8.213.598.279	68.744.560.178

- (i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.604.085.051 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.844.697.809 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 275.400.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024.

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 9%/cổ phiếu tương đương với số tiền 4.319.564.400 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông vào ngày 04 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03	24.491.670.000	51,03	24.491.670.000	51,03
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	-	-	-	-	3.528.000.000	7,35
Dương Văn Cọp (*)	3.528.000.000	7,35	3.528.000.000	7,35	-	-
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62	19.975.490.000	41,62	19.975.490.000	41,62
	47.995.160.000	100	47.995.160.000	100	47.995.160.000	100

(*) Ngày 10 tháng 12 năm 2024, Dương Văn Cọp mua lại 352.800 cổ phiếu từ Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc, trở thành cổ đông lớn của Công ty với tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ là 7,35%.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	587,56	593,98
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cam kết thuê hoạt động		
Dưới 1 năm	264.538.646	264.538.646
Từ 1 năm đến 5 năm	1.058.154.582	1.058.154.582
Trên 5 năm	8.306.513.469	8.571.052.114
Cộng	9.629.206.697	9.893.745.342

Thành phẩm nhận giữ hộ khách hàng tại ngày cuối năm như sau:

Tên thành phẩm	Tên khách hàng	Số lượng (Tấn)
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (25Kg)	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	189
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (50Kg)	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	249
Cộng		438

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì, Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón và Bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận:

Năm nay	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	257.394.584.432	30.241.432.000	82.594.218.000	370.230.234.432
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(229.301.914.595)	(29.749.540.703)	(80.691.664.600)	(339.743.119.898)
Chi phí hoạt động bộ phận	(12.830.062.421)	(785.134.654)	-	(13.615.197.075)
Chi phí tài chính	(594.041.105)	-	-	(594.041.105)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	14.668.566.311	(293.243.357)	1.902.553.400	16.277.876.354
Chi phí hoạt động chung				(7.388.550.293)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.587.992.730
Lỗ khác				(8.106.515)
Lợi nhuận trước thuế				10.469.212.276
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.329.818.159)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				8.139.394.117

Năm trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	220.501.631.140	12.214.079.440	127.017.539.370	359.733.249.950
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(185.823.182.238)	(16.354.877.384)	(126.487.401.800)	(328.665.461.422)
Chi phí hoạt động bộ phận	(9.785.862.249)	(672.793.909)	-	(10.458.656.158)
Chi phí tài chính	(220.086.307)	(52.602.740)	-	(272.689.047)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	24.672.500.346	(4.866.194.593)	530.137.570	20.336.443.323
Chi phí hoạt động chung				(12.087.010.296)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.914.937.742
Lợi nhuận khác				7.313.265
Lợi nhuận trước thuế				10.171.684.034
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.151.258.778)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				8.020.425.256

Bảng cân đối kế toán theo bộ phận:

Số cuối năm	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	38.653.146.883	10.700.943.070	15.750.000.000	65.104.089.953
Tài sản không phân bổ				87.209.933.392
Tổng cộng tài sản				152.314.023.345
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	42.454.118.066	366.427.890	15.787.500.000	58.608.045.956
Nợ phải trả không phân bổ				24.961.417.211
Tổng cộng nợ phải trả				83.569.463.167
Số đầu năm	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	45.173.496.282	22.770.262.884	-	67.943.759.166
Tài sản không phân bổ				57.127.751.596
Tổng cộng tài sản				125.071.510.762
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	48.486.100.667	22.420.000	-	48.508.520.667
Nợ phải trả không phân bổ				9.518.161.825
Tổng cộng nợ phải trả				58.026.682.492

22. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán bao bì	271.423.412.016	224.291.909.925
Doanh thu bán phân bón	98.832.432.000	135.441.340.025
	370.255.844.016	359.733.249.950
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	23.200.000	-
Hàng bán trả lại	2.409.584	-
	25.609.584	-
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	266.703.364.282	213.185.121.241

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	239.699.947.942	190.053.584.038
Giá vốn của phân bón đã bán	100.375.018.768	138.280.030.572
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(331.846.812)	331.846.812
	339.743.119.898	328.665.461.422

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.559.582.944	141.232.895.339
Chi phí nhân công	38.837.865.230	36.603.315.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.322.153.463	5.746.370.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.856.512.513	17.910.023.383
Chi phí khác bằng tiền	9.911.482.637	11.500.566.879
	287.487.596.787	212.993.170.805

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.041.100.017	1.914.495.227
Chiết khấu thanh toán được hưởng	545.607.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.285.213	442.515
	1.587.992.730	1.914.937.742

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	375.046.319	272.629.649
Lãi thuê tài sản thuê tài chính	218.444.242	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	550.544	59.398
	594.041.105	272.689.047

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	6.095.475.200	6.026.720.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.459.681	926.231.617
Thuế, phí và lệ phí	145.186.256	146.630.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.881.937.374	2.692.483.859
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.485.757.719	6.389.026.968
	14.580.816.230	16.181.093.575
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	1.751.630.832	1.919.627.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	50.809.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.950.207.687	2.427.336.689
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.721.092.619	1.966.798.644
	6.422.931.138	6.364.572.879

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.240.910.364	2.151.258.778
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	88.907.795	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.329.818.159	2.151.258.778

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.469.212.276	10.171.684.034
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>735.339.542</i>	<i>584.609.857</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.204.551.818	10.756.293.891
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>11.204.551.818</i>	<i>10.756.293.891</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.240.910.364	2.151.258.778

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.139.394.117	8.020.425.256
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i)	(1.627.878.823)	(2.120.097.809)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.511.515.294	5.900.327.447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.357	1.229

- (i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 ước tính theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 5 năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như trình bày tại Thuyết minh số 19.

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.020.425.256	8.020.425.256
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.604.085.051)	(2.120.097.809)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.416.340.205	5.900.327.447
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.337	1.229

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu với giá thuê 1.953 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.
- Tổng số tiền sử dụng dịch vụ hạ tầng cho 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu với giá dịch vụ 4.800 VND/m²/năm. Hợp đồng cung cấp dịch vụ hạ tầng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	266.475.358.632	213.185.121.241
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	228.005.650	-
	266.703.364.282	213.185.121.241
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.204.250.300	2.081.791.950
	2.204.250.300	2.081.791.950
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	71.840.500.000	99.857.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.941.851.852	22.401.851.852
Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam	331.949.667	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	323.604.450	385.506.875
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	14.855.400	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	516.225.000
	74.452.761.369	123.160.583.727

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	247.686.102	-
	247.686.102	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	31.978.740.750	23.752.206.958
	31.978.740.750	23.752.206.958
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.549.800	-
	1.549.800	-
Ứng trước cho người bán		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	176.452.850	-
	176.452.850	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

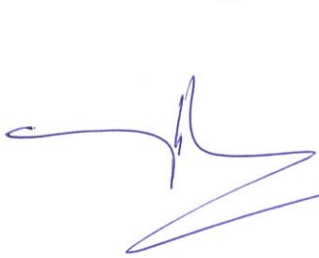
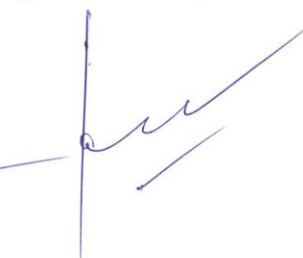
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	624.220.109	1.145.635.856
Ông Nguyễn Đức Thuận	293.309.235	778.667.528
Ông Trần Thiên Hồng	110.303.625	122.322.776
Bà Trần Như Quỳnh	110.303.625	122.322.776
Ông Đỗ Thành Hưng (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	64.343.780	-
Ông Đinh Nhật Dương (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	45.959.844	122.322.776
Ban Giám đốc	1.526.778.292	1.304.112.547
Ông Nguyễn Trung Kiên	962.957.443	778.667.528
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	563.820.849	525.445.019
Ban kiểm soát	668.129.214	475.258.451
Ông Lê Cảnh Khánh	528.627.572	271.986.779
Ông Vũ Chí Dương	-	48.569.338
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	69.750.821	77.351.167
Bà Nguyễn Hoài Phương	69.750.821	77.351.167
Kế toán trưởng		
Ông Trần Minh Nhất	266.662.386	211.260.936
	3.085.790.001	3.136.267.790

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 30.517.500 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 301.896.950 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 2.911.059.244 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND), là số tiền liên quan đến hoạt động thuê tài chính phát sinh trong năm.

 Trịnh Thanh Trúc Người lập biểu	 Trần Minh Nhất Kế toán trưởng	  Nguyễn Trung Kiên Giám đốc
--	--	--

Ngày 26 tháng 02 năm 2025